



CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét của kiểm toán viên | 3 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN) | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN) | 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN) | 9 |

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0103014424 ngày 6 tháng 12 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được sửa đổi gần nhất (lần thứ 13) vào ngày 7 tháng 7 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|---|
| Ông Phạm Trung Kiên | Chủ tịch |
| Ông Trần Hậu Cường | Thành viên |
| Ông Trần Văn Trung | Thành viên |
| Ông Nguyễn Anh Thi | Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021) |
| Ông Jos Duursema | Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021) |
| Ông Trần Bảo Minh | Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021) |
| Ông Yann Cameli | Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021) |

Ban Kiểm soát

| | |
|---------------------|---|
| Bà Phạm Thị Lan Anh | Trưởng ban |
| Ông Trần Đức Giang | Thành viên |
| Ông Hà Triệu Cường | Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021) |
| Ông Jos Duursema | Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021) |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|---|
| Ông Trần Hậu Cường | Giám đốc |
| Ông Tống Nguyên Long | Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021) |

Người đại diện theo Pháp luật

Ông Trần Hậu Cường

Trụ sở chính

Số 94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty Kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội ("Công ty"), được ủy quyền bởi Hội đồng Quản trị theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 730/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 8 năm 2016 chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập các báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Hậu Cường
Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 7 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021 và được Ban Giám đốc Công ty phê chuẩn ngày 30 tháng 7 năm 2021. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo Thuyết minh số 2.15 của báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ban Giám đốc không ghi nhận dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động với số tiền là 1.869.770.000 đồng do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với *Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*. Kết luận của chúng tôi không bị thay đổi vì vấn đề này.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Đinh Thị Quỳnh Vân
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0582-2018-006-1

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 2851
Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 214.000.140.223 | 214.785.261.993 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 41.177.317.729 | 36.025.447.192 |
| 111 | Tiền | | 3.377.317.729 | 4.400.337.281 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 37.800.000.000 | 31.625.109.911 |
| 120 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 95.000.000.000 | 89.500.000.000 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4 | 95.000.000.000 | 89.500.000.000 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 8.762.946.626 | 15.474.183.303 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 8.747.228.576 | 14.763.219.431 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 1.513.280.901 | 1.649.748.206 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 9.320.159.372 | 9.878.937.889 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 8 | (10.817.722.223) | (10.817.722.223) |
| 140 | Hàng tồn kho | 9 | 67.406.965.971 | 72.051.489.253 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 81.328.456.730 | 82.871.606.985 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (13.921.490.759) | (10.820.117.732) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 1.652.909.897 | 1.734.142.245 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 10(a) | 823.344.636 | 904.576.984 |
| 152 | Thuế GTGT được khấu trừ | 15(a) | 375.050.035 | 375.050.035 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15(a) | 454.515.226 | 454.515.226 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 167.582.664.609 | 179.780.208.288 |
| 220 | Tài sản cố định | | 134.920.903.833 | 144.415.280.773 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 11(a) | 121.823.232.503 | 131.274.007.293 |
| 222 | Nguyên giá | | 740.774.842.332 | 740.774.842.332 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (618.951.609.829) | (609.500.835.039) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 11(b) | 13.097.671.330 | 13.141.273.480 |
| 228 | Nguyên giá | | 13.605.079.600 | 13.605.079.600 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (507.408.270) | (463.806.120) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | - | 1.386.092.537 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | - | 1.386.092.537 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 32.661.760.776 | 33.978.834.978 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 10(b) | 32.661.760.776 | 33.978.834.978 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 381.582.804.832 | 394.565.470.281 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 26.332.832.965 | 25.683.821.668 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 26.289.032.965 | 25.640.021.668 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 9.516.989.347 | 3.433.694.016 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14 | 1.050.556.916 | 2.090.791.790 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15(b) | 10.598.432.371 | 12.633.298.033 |
| 314 | Phải trả người lao động | 16 | 807.896.547 | 1.629.211.608 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 3.163.917.189 | 3.406.124.445 |
| 318 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 18.316.717 | 18.316.715 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 932.432.584 | 2.121.693.767 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 200.491.294 | 306.891.294 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 43.800.000 | 43.800.000 |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | | 43.800.000 | 43.800.000 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 355.249.971.867 | 368.881.648.613 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 355.249.971.867 | 368.881.648.613 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 19, 20 | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 20 | 12.920.000 | 12.920.000 |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 20 | 613.480.582.279 | 613.480.582.279 |
| 421 | Lỗi sau thuế lũy kế | 20 | (458.243.530.412) | (444.611.853.666) |
| 421a | - Lỗi sau thuế lũy kế của các năm trước | | (444.611.853.666) | (413.659.223.360) |
| 421b | - Lỗi sau thuế của kỳ/năm nay | | (13.631.676.746) | (30.952.630.306) |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 381.582.804.832 | 394.565.470.281 |



Đỗ Thành Luân
Người lập/Phụ trách kế toán



Trần Hậu Cường
Giám đốc
Ngày 30 tháng 7 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|-------|---|--------------------------|------------------|
| | | 30.6.2021 VND | 30.6.2020 VND |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 58.806.271.455 | 57.263.428.839 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | (5.625.536.088) | (4.779.791.687) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 53.180.735.367 | 52.483.637.152 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | (44.616.942.682) | (46.083.571.666) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 8.563.792.685 | 6.400.065.486 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 2.600.694.730 | 2.599.142.972 |
| 22 | Chi phí tài chính | (7.373.548) | (8.131.507) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | (6.830.137) | (8.131.507) |
| 25 | Chi phí bán hàng | (15.438.543.760) | (14.872.850.176) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (9.362.256.751) | (9.288.180.477) |
| 30 | Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh | (13.643.686.644) | (15.169.953.702) |
| 31 | Thu nhập khác | 32.397.516 | 45.320.607 |
| 32 | Chi phí khác | (20.387.618) | (22.399.138) |
| 40 | Lợi nhuận khác | 12.009.898 | 22.921.469 |
| 50 | Tổng lỗ kế toán trước thuế | (13.631.676.746) | (15.147.032.233) |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành | 28 | - |
| 52 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 28 | - |
| 60 | Lỗ sau thuế TNDN | (13.631.676.746) | (15.147.032.233) |
| 70 | Lỗ cơ bản trên cổ phiếu | 21 | (682) |
| 71 | Lỗ suy giảm trên cổ phiếu | 21 | (682) |

Đỗ Thành Luân
Người lập/Phụ trách kế toán



Trần Hậu Cường
Giám đốc
Ngày 30 tháng 7 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|-------|---|--------------------------|-------------------------|
| | | 30.6.2021 VND | 30.6.2020 VND |
| | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| 01 | Lỗ trước thuế | (13.631.676.746) | (15.147.032.233) |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") | 9.494.376.940 | 10.344.520.317 |
| 03 | Các khoản dự phòng | 3.101.373.027 | - |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (2.600.694.730) | (2.597.452.342) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 6.830.137 | 8.131.507 |
| 08 | Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | (3.629.791.372) | (7.391.832.751) |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | 5.858.467.892 | 6.913.980.084 |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | 2.929.242.792 | 22.201.645.337 |
| 11 | Tăng/(giảm) các khoản phải trả | 755.411.297 | (6.255.451.246) |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | 1.398.306.550 | 906.757.366 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (6.830.137) | (8.131.507) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (106.400.000) | (118.300.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 7.198.407.022 | 16.248.667.283 |
| | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | |
| 23 | Chi tiền gửi có kỳ hạn | (65.000.000.000) | (69.500.000.000) |
| 24 | Thu tiền gửi có kỳ hạn | 59.500.000.000 | 18.000.000.000 |
| 27 | Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 3.453.463.515 | 2.597.452.342 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (2.046.536.485) | (48.902.547.658) |
| | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| 33 | Thu từ vay ngắn hạn | 11.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| 34 | Chi trả nợ gốc vay | (11.000.000.000) | (7.000.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | - | - |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 5.151.870.537 | (32.653.880.375) |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ 3 | 36.025.447.192 | 62.393.728.029 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | - | - |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ 3 | 41.177.317.729 | 29.739.847.654 |


 Đỗ Thành Luân
 Người lập/Phụ trách kế toán




 Trần Hậu Cường
 Giám đốc
 Ngày 30 tháng 7 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội (“Công ty”) (trước đây có tên là “Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng đăng ký doanh nghiệp số 0103014424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi gần nhất (lần thứ 13) ngày 7 tháng 7 năm 2020, theo đó, tên của Công ty được đổi từ Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội sang Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội được thành lập tại Việt Nam, Công ty TNHH Streetcar Investment Holding Pte. được thành lập tại Singapore và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại đồ uống có cồn và các thiết bị vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất rượu và cồn.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 199 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 215 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ 6 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu và đi vay) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 7 – 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 – 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 5 – 10 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 năm |

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động tài sản cố định là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.14 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 và Công văn 3016/TCT-CS do Tổng cục Thuế ban hành ngày 5 tháng 7 năm 2016. Nếu Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cần phải lập là 1.869.770.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cần phải lập là 2.132.847.500 đồng).

2.16 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê. Số dự phòng được xác định theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.14 và theo có quy định hiện hành có liên quan. Cách xác định số dư của khoản dự phòng là bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay của kỳ báo cáo.

Theo hợp đồng thuê đất, Công ty sẽ có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho những lô đất sau:

- Thửa đất 2.555,4 m² tại số 94 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, hiện Công ty thuê làm trụ sở văn phòng;
- Thửa đất 868 m² tại số 28 Đồng Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, hiện Công ty thuê làm nhà kho;
- Thửa đất 9.655,2 m² tại số 238 Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Hà Nội, hiện Công ty thuê làm nhà kho;

Theo Ban Giám đốc, ước tính chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng phụ thuộc vào yếu tố không chắc chắn về thời điểm phát sinh, với giá trị ước tính hiện tại là không trọng yếu đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ, và do đó không ghi nhận vào báo cáo tài chính giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận thuần

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội Đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập quỹ như sau:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng cổ đông.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ, chủ yếu từ cho thuê kho, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ cho thuê kho đã được cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi vay và các khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.28 Ước tính kế toán (tiếp theo)

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9); và
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 269.877.203 | 97.683.626 |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.107.440.526 | 4.302.653.655 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 37.800.000.000 | 31.625.109.911 |
| | <u>41.177.317.729</u> | <u>36.025.447.192</u> |

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng trong nước có thời gian đáo hạn dưới 1 tháng. Lãi suất của các khoản tiền gửi có kỳ hạn này từ 0,2%/năm đến 3,25%/năm (31 tháng 12 năm 2020: từ 4,25%/năm).

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | Tại ngày 30.6.2021 | | Tại ngày 31.12.2020 | |
|---------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 95.000.000.000 | 95.000.000.000 | 89.500.000.000 | 89.500.000.000 |
| | <u>95.000.000.000</u> | <u>95.000.000.000</u> | <u>89.500.000.000</u> | <u>89.500.000.000</u> |

(*) Đầu tư năm giữ ngắn hạn các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng trong nước bằng Đồng Việt Nam và có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 3,5% đến 5,1%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba | 8.662.088.576 | 13.632.045.806 |
| Trong đó: | | |
| - Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Cát Linh | 1.465.096.738 | 2.400.966.381 |
| - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty CP Dịch vụ Thương Mại Tổng Hợp Vincommerce | 929.900.712 | 1.072.204.559 |
| - Công ty CP TMDV XNK Quang Anh | 2.116.412.499 | 2.116.412.499 |
| - Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Tùng Linh | 1.158.113.200 | 1.399.998.351 |
| - Bên thứ ba khác | 2.992.565.427 | 6.642.464.016 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) | 85.140.000 | 1.131.173.625 |
| | <u>8.747.228.576</u> | <u>14.763.219.431</u> |
| Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8(a)) | <u>(2.476.843.539)</u> | <u>(2.476.843.539)</u> |

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH CCL Label ThaiLand | 316.928.700 | 316.928.700 |
| Công ty TNHH Tư vấn ĐT & PT Giáo Dục Linh Anh | 290.000.000 | 290.000.000 |
| Công ty Hai Mai Nam Ninh Quảng Tây | 231.550.000 | 231.550.000 |
| Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng (Thuyết minh 30(b)) | 230.000.000 | - |
| Công ty CP Môi trường và Xây Dựng Kinh Bắc | 153.780.000 | - |
| Các bên thứ ba khác | 291.022.201 | 811.269.506 |
| | <u>1.513.280.901</u> | <u>1.649.748.206</u> |
| Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8(b)) | <u>(710.375.310)</u> | <u>(710.375.310)</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu từ Trường Quang II (*) | 6.700.662.580 | 6.700.662.580 |
| Lãi tiền gửi dự thu | 1.305.134.502 | 2.157.903.287 |
| Phải thu từ nhà thầu theo kết quả của Kiểm toán nhà nước (**) | 929.840.794 | 929.840.794 |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Phải thu khác | 324.521.496 | 30.531.228 |
| | <u>9.320.159.372</u> | <u>9.878.937.889</u> |
| Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8(c)) | <u>(7.630.503.374)</u> | <u>(7.630.503.374)</u> |

(*) Đây là khoản phải thu khác liên quan đến dự án nôi hơi xây dựng bởi nhà thầu Công ty TNHH Trường Quang II ("Trường Quang II") đã bị loại khỏi báo cáo quyết toán Dự án Đầu tư và di dời khu vực sản xuất sang nhà máy Yên Phong, phát hành bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt ("Nam Việt") vào ngày 17 tháng 9 năm 2018. Trong năm 2018 Ban Giám Đốc đã tiến hành thoái chi phí liên quan đến dự án này và ghi nhận phải thu khác từ nhà thầu Trường Quang II, đồng thời cũng lập 100% dự phòng cho khoản phải thu khó đòi này (Thuyết minh 8(c)).

(**) Đây là khoản phải thu hồi từ các nhà thầu với tổng số tiền là 2.224.000.814 đồng theo yêu cầu tại Báo cáo kiểm toán Dự án Đầu tư và di dời khu vực sản xuất sang nhà máy Yên Phong do Kiểm toán Nhà nước phát hành vào tháng 1 năm 2016. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, số tiền còn phải thu hồi là 929.840.794 đồng và đã được lập dự phòng 100% (Thuyết minh 8(c)).

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020

| | Dự phòng VND |
|---|-----------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 8(a)) | 2.476.843.539 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 8(b)) | 710.375.310 |
| Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(c)) | 7.630.503.374 |
| | <u>10.817.722.223</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (TIẾP THEO)

(a) Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020

| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND |
|---|----------------------|----------------------------------|----------------------|
| Công ty CP TMDV XNK Quang Anh | 2.116.412.499 | - | 2.116.412.499 |
| DNTN Lê Thị Hải | 309.413.952 | - | 309.413.952 |
| Công ty TNHH XD và phát triển Đông Đô | 41.665.614 | - | 41.665.614 |
| Công ty TNHH MTV DV Ăn Uống Quán Ghềnh | 9.351.474 | - | 9.351.474 |
| | <u>2.476.843.539</u> | <u>-</u> | <u>2.476.843.539</u> |

b) Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020

| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND |
|--|--------------------|----------------------------------|--------------------|
| Công ty TNHH CCL Label ThaiLand | 316.928.700 | - | 316.928.700 |
| Công ty TNHH Tư vấn ĐT & PT Giáo Dục Linh Anh | 290.000.000 | - | 290.000.000 |
| Công ty CP ĐT TM Thương Việt | 57.172.500 | - | 57.172.500 |
| Công ty Hai Mai Nam Ninh Quảng Tây | 46.274.110 | - | 46.274.110 |
| | <u>710.375.310</u> | <u>-</u> | <u>710.375.310</u> |

(c) Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020

| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND |
|--|----------------------|----------------------------------|----------------------|
| Phải thu từ Trường Quang II | 6.700.662.580 | - | 6.700.662.580 |
| Phải thu từ nhà thầu theo kết quả kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước | 929.840.794 | - | 929.840.794 |
| | <u>7.630.503.374</u> | <u>-</u> | <u>7.630.503.374</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

9 HÀNG TỒN KHO

| | Tại ngày 30.6.2021 | | Tại ngày 31.12.2020 | |
|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên vật liệu | 39.325.142.864 | (12.260.731.232) | 33.236.878.242 | (10.545.450.742) |
| Công cụ, dụng cụ | 3.875.943.851 | (1.386.092.537) | 2.514.674.660 | - |
| Chi phí SXKD dờ dang | 5.537.152.062 | - | 10.152.506.914 | - |
| Thành phẩm | 32.590.217.953 | (274.666.990) | 36.967.547.169 | (274.666.990) |
| | <u>81.328.456.730</u> | <u>(13.921.490.759)</u> | <u>82.871.606.985</u> | <u>(10.820.117.732)</u> |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND |
|--------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 10.820.117.732 | 10.355.009.740 |
| Tăng dự phòng | 3.101.373.027 | 1.118.086.973 |
| Hoàn nhập dự phòng | - | (652.978.981) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>13.921.490.759</u> | <u>10.820.117.732</u> |

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí bảo dưỡng dây chuyền cồn | 293.426.700 | 614.498.835 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 224.530.910 | 130.884.251 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 305.387.026 | 159.193.898 |
| | <u>823.344.636</u> | <u>904.576.984</u> |

(b) Dài hạn

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng (*) | 30.556.111.333 | 31.012.172.695 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 334.289.451 | 756.979.993 |
| Thiết bị văn phòng, chi phí bảo trì, bảo dưỡng và chi phí trả trước khác | 1.771.359.992 | 2.209.682.290 |
| | <u>32.661.760.776</u> | <u>33.978.834.978</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(*) Đây là tiền phí đã trả một lần sử dụng cơ sở hạ tầng liên quan đến lô đất 150.000 m² tại Khu Công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh trong thời hạn 48 năm trên cơ sở Hợp đồng thuê lại đất số 22/2005/CTHT-HĐKT ký ngày 8 tháng 6 năm 2005 giữa Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Công ty với mục đích là xây dựng nhà máy sản xuất cồn rượu. Tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng được phân bổ đều trong thời hạn thuê là 48 năm.

Công ty cũng nhận được Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK 669156 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp cho lô đất này. Công ty không ghi nhận tài sản cố định vô hình cho lô đất này do Công ty trả tiền thuê đất hàng năm.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND |
|----------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 33.978.834.978 | 36.824.816.608 |
| Tăng | 602.441.671 | 1.256.932.292 |
| Phân bổ trong kỳ/năm | (1.919.515.873) | (4.102.913.922) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>32.661.760.776</u> | <u>33.978.834.978</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Tổng cộng VND |
|------------------------------|------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 195.973.614.610 | 508.327.859.605 | 18.268.647.282 | 18.204.720.835 | 740.774.842.332 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 195.973.614.610 | 508.327.859.605 | 18.268.647.282 | 18.204.720.835 | 740.774.842.332 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | (161.750.872.514) | (414.824.036.072) | (14.742.874.505) | (18.183.051.948) | (609.500.835.039) |
| Khấu hao trong kỳ | (1.620.733.204) | (7.425.878.461) | (382.494.238) | (21.668.887) | (9.450.774.790) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | (163.371.605.718) | (422.249.914.533) | (15.125.368.743) | (18.204.720.835) | (618.951.609.829) |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 34.222.742.096 | 93.503.823.533 | 3.525.772.777 | 21.668.887 | 131.274.007.293 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 32.602.008.892 | 86.077.945.072 | 3.143.278.539 | - | 121.823.232.503 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 338.146.140.186 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 337.147.921.641 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng cộng VND |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 13.003.200.000 | 601.879.600 | 13.605.079.600 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 13.003.200.000 | 601.879.600 | 13.605.079.600 |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | - | (463.806.120) | (463.806.120) |
| Khấu hao trong kỳ | - | (43.602.150) | (43.602.150) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | - | (507.408.270) | (507.408.270) |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 13.003.200.000 | 138.073.480 | 13.141.273.480 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 13.003.200.000 | 94.471.330 | 13.097.671.330 |

Quyền sử dụng đất liên quan đến thửa đất 2.408 m² tại số B1 Khu Tái định cư Thanh Lộc Đán, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng do công ty sử dụng để xây dựng văn phòng, trên cơ sở Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất số H03916 do Ủy ban Nhân dân Quận Thanh Khê Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất này do thời hạn sử dụng đất là lâu dài.

Ngoài quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng nêu trên và tại KCN Yên Phong (Thuyết minh 10(b)), Công ty còn có quyền sử dụng đất liên quan đến thửa đất 2.230,4 m² tại số 94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội và thửa đất 380 m² tại số 28 Đồng Nhân, Phường Đồng Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội do công ty sử dụng để xây dựng văn phòng và cửa hàng giới thiệu sản phẩm trên cơ sở Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS762751 và BS762534 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Công ty không ghi nhận quyền sử dụng những lô đất này là tài sản cố định vô hình do Công ty trả tiền thuê đất hàng năm.

Công ty cũng đang được Sở Tài Nguyên và Môi Trường Hà Nội cho thuê những mảnh đất sau nhưng chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: thửa đất 325 m² tại số 94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, thửa đất 488 m² tại số 28 Đồng Nhân, Phường Đồng Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, thửa đất 9.655,2 m² tại số 238 Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, và nhà số 26 Phố Nguyễn Huy Tự, Phường Đa Kao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty không ghi nhận quyền sử dụng những lô đất này là tài sản do Công ty trả tiền thuê đất hàng năm.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 341.879.600 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 341.879.600 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---------------------------------------|------------------|-------------------|
| Dự án dây chuyền sản xuất cồn khô (*) | - | 1.386.092.537 |

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND |
|------------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 1.386.092.537 | 1.408.392.537 |
| Chuyển sang hàng tồn kho (*) | (1.386.092.537) | - |
| Khác | - | (22.300.000) |
| Số dư cuối kỳ/năm | - | 1.386.092.537 |

(*) Dự án dây chuyền sản xuất cồn khô bao gồm máy móc thiết bị để sản xuất cồn khô đã được Công ty lắp đặt và chạy thử vào năm 2012. Tuy nhiên, sau đó Công ty đã dừng các hoạt động sản xuất cồn khô do chất lượng sản phẩm chạy thử không đạt yêu cầu. Trong kỳ, Công ty đã chuyển các các bộ phận cấu thành giá trị dự án sang theo dõi trong khoản mục hàng tồn kho và lập dự phòng cho toàn bộ giá trị.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Minh Thu | 8.028.534.510 | - |
| Công ty ĐTPT Hạ Tầng Viglacera | 23.921.590 | 1.343.242.230 |
| Phải trả nhà cung cấp khác | 1.464.533.247 | 2.090.451.786 |
| | <u>9.516.989.347</u> | <u>3.433.694.016</u> |

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nhà Tây Hồ | 158.676.138 | 658.253.393 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Minh Khai | 335.126.541 | 4.468.829 |
| Khác | 556.754.237 | 1.428.069.568 |
| | <u>1.050.556.916</u> | <u>2.090.791.790</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

| | Tại ngày 1.1.2021 VND | Số phải thu trong năm VND | Bù trừ với thuế phải nộp VND | Số đã thực thu trong năm VND | Tại ngày 30.6.2021 VND |
|---|-----------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|------------------------------|
| a) Phải thu | | | | | |
| Thuế GTGT (*) | 375.050.035 | 1.204.185.782 | (1.204.185.782) | - | 375.050.035 |
| Thuế TNDN (**) | 454.515.226 | - | - | - | 454.515.226 |
| | <u>829.565.261</u> | <u>1.204.185.782</u> | <u>(1.204.185.782)</u> | <u>-</u> | <u>829.565.261</u> |
| | | | | | |
| | Tại ngày 1.1.2021 VND | Số phải nộp trong năm VND | Bù trừ với thuế phải nộp VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Tại ngày 30.6.2021 VND |
| b) Phải nộp | | | | | |
| Thuế GTGT | 1.338.786.830 | 8.615.217.916 | (1.204.185.782) | (6.597.918.584) | 2.151.900.380 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa | 7.178.676.266 | 35.072.137.738 | - | (39.596.906.367) | 2.653.907.637 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 14.435.375 | 25.377.875 | - | (36.922.938) | 2.890.312 |
| Thuế tài nguyên | 5.027.200 | 41.932.800 | - | (40.598.400) | 6.361.600 |
| Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất và thuế khác (***) | 4.096.372.362 | 2.475.949.021 | - | (788.948.941) | 5.783.372.442 |
| | <u>12.633.298.033</u> | <u>46.230.615.350</u> | <u>(1.204.185.782)</u> | <u>(47.061.295.230)</u> | <u>10.598.432.371</u> |

(*) Số dư thuế GTGT được khấu trừ chuyển sang trong quá trình sáp nhập với Công ty TNHH MTV Thương Mại Rượu Hà Nội – Công ty con trong năm 2017. Công ty chưa tiến hành bù trừ giá trị này với thuế GTGT phải nộp do chưa hoàn tất thủ tục đóng mã số thuế của Công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

- (**) Khoản thuế TNDN nộp thừa trong năm 2013 chưa được khấu trừ vào nghĩa vụ thuế TNDN do chưa phát sinh thu nhập chịu thuế.
- (***) Số dư này thể hiện hai khoản nghĩa vụ thuế được ghi nhận sau:
- Khoản phạt chậm nộp tiền thuê đất tại 94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội theo Thông báo số 9359-100/TB-CCT-QLN ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Chi cục Thuế Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Công ty chưa tiến hành nộp khoản phạt chậm nộp này do đang trao đổi với Chi cục Thuế để thống nhất số tiền thuê và căn cứ tính khoản phạt chậm nộp.
 - Ngoài ra, theo thông báo số 969/TB-TB&TK ngày 12 tháng 1 năm 2021 của Chi cục Thuế Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội và kết quả các buổi làm việc với cục Thuế này, công ty bị truy thu thêm số tiền 2.603.934.591 đồng tiền thuê đất tại 94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội cho giai đoạn 1996 – 2020. Giá trị khoản tiền truy thu đang được Công ty tiếp tục trao đổi xin miễn giảm một phần và do đó có thể có điều chỉnh theo kết quả làm việc với của cơ quan thuế này.

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 lần lượt phản ánh khoản phải trả lương của người lao động tháng 6 năm 2021 và tháng 12 năm 2020.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30.6.2021 | 31.12.2020 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí chiết khấu thương mại | 388.726.567 | 1.779.295.445 |
| Trích trước chi phí tiền thuê đất (*) | 1.637.500.000 | 1.187.500.000 |
| Chi phí vận tải | 223.621.075 | 191.329.000 |
| Chi phí khác | 914.069.547 | 248.000.000 |
| | <u>3.163.917.189</u> | <u>3.406.124.445</u> |

- (*) Trích trước chi phí tiền thuê đất cho 150.000 m² tại Khu Công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh cho giai đoạn từ tháng 8 năm 2019 đến tháng 6 năm 2021 trên cơ sở Hợp đồng thuê lại đất số 22/2005/CTHT-HĐKT ký ngày 8 tháng 10 năm 2005 giữa Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera và Công ty. Công ty chưa trích chi phí cũng như thanh toán cho tiền thuê đất cho giai đoạn thuê từ ngày ký hợp đồng đến hết tháng 7 năm 2019 do Công ty xét đoán sẽ không phải trả tiền thuê đất do Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng đã được Cục thuế tỉnh Bắc Ninh miễn tiền thuê đất trong giai đoạn trên (Thuyết minh 31).

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|--------------------------------|--------------------|----------------------|
| Các loại phụ cấp cho nhân viên | 487.573.479 | 1.651.262.362 |
| Kinh phí công đoàn | 143.326.516 | 19.863.419 |
| Chi phí khác | 301.532.589 | 450.567.986 |
| | <u>932.432.584</u> | <u>2.121.693.767</u> |

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

| | 30.6.2021 Cổ phiếu phổ thông | 31.12.2020 Cổ phiếu phổ thông |
|---------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | <u>20.000.000</u> | <u>20.000.000</u> |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | <u>20.000.000</u> | <u>20.000.000</u> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | <u>20.000.000</u> | <u>20.000.000</u> |

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30.6.2021 | | 31.12.2020 | |
|---|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội | 10.858.041 | 54,29 | 10.858.041 | 54,29 |
| Công ty TNHH Streetcar Investment Holding Pte. | 9.113.513 | 45,57 | 9.113.513 | 45,57 |
| Cổ đông cá nhân khác | 28.446 | 0,14 | 28.446 | 0,14 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | <u>20.000.000</u> | <u>100,00</u> | <u>20.000.000</u> | <u>100,00</u> |

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND |
|------------------------------|-------------------|------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 20.000.000 | 200.000.000.000 |
| Cổ phiếu mới phát hành | - | - |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | <u>20.000.000</u> | <u>200.000.000.000</u> |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lỗi lũy kế sau thuế VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|----------------------------|------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 200.000.000.000 | 12.920.000 | 613.480.582.279 | (413.659.223.360) | 399.834.278.919 |
| Lỗi trong năm | - | - | - | (30.952.630.306) | (30.952.630.306) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 200.000.000.000 | 12.920.000 | 613.480.582.279 | (444.611.853.666) | 368.881.648.613 |
| Lỗi trong kỳ | - | - | - | (13.631.676.746) | (13.631.676.746) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 200.000.000.000 | 12.920.000 | 613.480.582.279 | (458.243.530.412) | 355.249.971.867 |

21 LỖ TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lỗi cơ bản trên cổ phiếu

Lỗi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lỗ thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

| | 30.6.2021 | 30.6.2020 |
|---|------------------|------------------|
| Lỗ thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | (13.631.676.746) | (15.147.032.233) |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Lỗi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | (682) | (757) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

21 LỖ TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

(b) Lỗ suy giảm trên cổ phiếu

Công ty có lỗ suy giảm trên cổ phiếu bằng lỗ cơ bản trên cổ phiếu do Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 89.726 Đô la Mỹ và 1.545 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 109.159 Đô la Mỹ và 1.545 Euro).

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|------------------------|
| | 30.6.2021 VND | 30.6.2020 VND |
| Doanh thu | | |
| Doanh thu bán thành phẩm rượu | 55.473.931.690 | 45.109.137.703 |
| Doanh thu bán sản phẩm khác và doanh thu bán phế liệu | 925.205.769 | 10.335.047.500 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.407.133.996 | 1.819.243.636 |
| | <u>58.806.271.455</u> | <u>57.263.428.839</u> |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Chiết khấu thương mại | (5.624.971.273) | (4.779.791.687) |
| Hàng bán bị trả lại | (564.815) | - |
| | <u>(5.625.536.088)</u> | <u>(4.779.791.687)</u> |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần về bán thành phẩm rượu | 49.848.395.602 | 40.329.346.016 |
| Doanh thu thuần về bán sản phẩm khác và doanh thu bán phế liệu | 925.205.769 | 10.335.047.500 |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ | 2.407.133.996 | 1.819.243.636 |
| | <u>53.180.735.367</u> | <u>52.483.637.152</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|-----------------------|
| | 30.6.2021 VND | 30.6.2020 VND |
| Giá vốn của thành phẩm, sản phẩm đã bán và dịch vụ đã cung cấp | 41.515.569.655 | 46.083.571.666 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 3.101.373.027 | - |
| | <u>44.616.942.682</u> | <u>46.083.571.666</u> |

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|----------------------|
| | 30.6.2021 VND | 30.6.2020 VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.600.694.730 | 2.597.452.342 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | - | 1.690.630 |
| | <u>2.600.694.730</u> | <u>2.599.142.972</u> |

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|-----------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | 30.6.2021 VND | 30.6.2020 VND |
| Chi phí nhân viên | 11.101.652.907 | 11.469.841.459 |
| Chi phí vận chuyển | 2.126.158.662 | 1.036.003.765 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 642.581.420 | 828.335.321 |
| Chi phí giới thiệu sản phẩm | 722.399.195 | 400.536.006 |
| Chi phí khác | 845.751.576 | 1.138.133.625 |
| | <u>15.438.543.760</u> | <u>14.872.850.176</u> |

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|----------------------------------|--------------------------|----------------------|
| | 30.6.2021 VND | 30.6.2020 VND |
| Chi phí thuê đất | 2.506.319.826 | 1.805.344.980 |
| Chi phí nhân viên | 3.406.264.340 | 3.369.069.761 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.007.857.314 | 1.040.512.257 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 396.683.034 | 595.552.229 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 574.079.630 | 504.019.381 |
| Chi phí trợ cấp mất việc làm | - | 148.225.000 |
| Chi phí khác | 1.471.052.607 | 1.825.456.869 |
| | <u>9.362.256.751</u> | <u>9.288.180.477</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|------------------|
| | 30.6.2021 VND | 30.6.2020 VND |
| Lỗi kế toán trước thuế | (13.631.676.746) | (15.147.032.233) |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | (2.726.335.349) | (3.029.406.447) |
| Điều chỉnh: | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 68.595.013 | 99.552.846 |
| Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 2.657.740.336 | 2.929.853.601 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | - | - |
| Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại | - | - |
| | - | - |

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc và sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

| Kỳ phát sinh lỗ | Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế | Số lỗ phát sinh VND | Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND | Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND |
|-----------------|--|---------------------|-------------------------------------|---|
| 31.12.2017 | Chưa quyết toán | 74.765.166.240 | - | 74.765.166.240 |
| 31.12.2018 | Chưa quyết toán | 55.166.827.977 | - | 55.166.827.977 |
| 31.12.2019 | Chưa quyết toán | 60.184.554.498 | - | 60.184.554.498 |
| 31.12.2020 | Chưa quyết toán | 29.113.475.420 | - | 29.113.475.420 |
| 30.06.2021 | Chưa quyết toán | 13.288.701.680 | - | 13.288.701.680 |

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|-----------------------|
| | 30.6.2021 VND | 30.6.2020 VND |
| Chi phí lương và phụ cấp cho nhân viên | 18.183.360.169 | 19.039.028.228 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 19.017.499.465 | 9.377.086.229 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 10.080.703.230 | 10.344.520.317 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.091.227.877 | 6.356.961.129 |
| Chi phí khác | 4.162.007.043 | 5.325.206.266 |
| | <u>60.534.797.784</u> | <u>50.442.802.169</u> |

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau:

| Bên liên quan | Quan hệ |
|--|---------------------------------------|
| Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Diageo Việt Nam | Công ty cùng tập đoàn với cổ đông lớn |
| Công ty Diageo Singapore Pte Ltd | Công ty cùng tập đoàn với cổ đông lớn |
| Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng | Công ty liên kết của cổ đông lớn |

(a) Giao dịch với các bên liên quan

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|----------------------|
| | 30.6.2021 VND | 30.6.2020 VND |
| <i>Doanh thu bán hàng</i> | | |
| Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội | 175.658.778 | 254.880.000 |
| Công ty TNHH Diageo Việt Nam | 85.140.000 | 669.600.000 |
| Các bên liên quan khác | 190.841.400 | 415.571.500 |
| | <u>451.640.178</u> | <u>1.340.051.500</u> |
| <i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i> | | |
| Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng | 236.185.920 | 4.111.712.640 |
| | <u>236.185.920</u> | <u>4.111.712.640</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|------------------|
| | 30.6.2021 VND | 30.6.2020 VND |
| Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt | | |
| Lương và các quyền lợi gộp khác | | - |
| Trong đó: | | |
| Giám Đốc - Trần Hậu Cường | 150.400.000 | 137.154.256 |
| Phó Giám Đốc - Tống Nguyên Long (bổ nhiệm 27 tháng 4 năm 2021) | 41.900.000 | - |
| Trưởng Ban kiểm soát - Phạm Thị Lan Anh | 40.590.864 | 108.617.598 |
| Thành viên Ban kiểm soát - Trần Đức Giang | - | 12.000.000 |

Các nhân sự chủ chốt khác không hưởng lương và các quyền lợi gộp khác từ Công ty trong kỳ 6 tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2020 và 2021.

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---|-------------------|----------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) | | |
| Công ty TNHH Diageo Việt Nam | 85.140.000 | 736.560.000 |
| Bên liên quan khác | - | 394.613.625 |
| | <u>85.140.000</u> | <u>1.131.173.625</u> |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6) | | |
| Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng | 230.000.000 | - |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

31 NỢ TIỀM TÀNG

Công ty ký kết hợp đồng thuê lại đất diện tích 150.000 m² tại Khu Công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh theo Hợp đồng thuê lại đất số 22/2005/CTHT-HĐKT đề ngày 8 tháng 10 năm 2005 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera ("Viglacera").

Ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera gửi thông báo số 662/CTHT-TCKT ("Thông báo 662") cho Công ty về tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê lại đất số 22/2005/CTHT-HĐKT cho giai đoạn từ 28 tháng 6 năm 2006 đến 31 tháng 12 năm 2020. Công ty chưa ghi nhận chi phí thuê đất theo Thông báo 662 do đánh giá rằng do Viglacera được miễn tiền thuê đất cho giai đoạn từ 28 tháng 6 năm 2006 đến tháng 7 năm 2019, Công ty là người thuê lại đất cũng sẽ được hưởng khoản miễn giảm đó. Do đó Công ty chỉ ghi nhận ước tính chi phí thuê đất cho giai đoạn từ sau tháng 8 năm 2019 (Thuyết minh 17).

Công ty đã gửi Công văn số 371/Halico ngày 8 tháng 7 năm 2021 phản hồi lại Thông báo 662 cho Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera yêu cầu làm rõ về cơ sở xác định nghĩa vụ phải trả tiền thuê đất. Tại ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ này, hai bên chưa đạt được đồng thuận nghĩa vụ phải trả tiền thuê đất cho giai đoạn thuê tính đến ngày 31 tháng 7 năm 2019. Nếu thực hiện theo Thông báo 662, Công ty phải ghi nhận bổ sung nghĩa vụ phải trả tiền thuê đất là 2.560.882.568 Đồng trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32 ẢNH HƯỞNG CỦA COVID 19 ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Theo đánh giá của Ban Giám đốc, doanh thu của Công ty trong giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 chịu ảnh hưởng trọng yếu từ dịch bệnh COVID-19. Ban Giám đốc dự kiến các tác động này sẽ tiếp tục có ảnh hưởng trọng yếu đến doanh thu của Công ty trong giai đoạn còn lại của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Giám đốc của Công ty cũng đã thực hiện đánh giá về tác động của các vấn đề này đối với hoạt động khác của Công ty, bao gồm khả năng thu hồi giá trị ghi sổ của các tài sản và ghi nhận giá trị của các tài sản và nợ phải trả. Ban Giám đốc của Công ty kết luận ảnh hưởng của COVID 19 là không trọng yếu đối với các hoạt động này của Công ty trong tương lai gần. Ban Giám đốc của Công ty sẽ tiếp tục theo dõi tình hình, có các hành động phù hợp và kịp thời để giảm thiểu tác động trong tương lai.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 7 năm 2021.



Đỗ Thành Luân
Người lập/Phụ trách kế toán



Trần Hậu Cường
Giám đốc